

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT CHMK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT CHMK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHMK VIETNAM ARCHITECTURE AND INTERIOR STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110015591

**3. Ngày thành lập:** 31/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, ngách 190/11 đường Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911658882

Fax:

Email: [chmkvietnam@gmail.com](mailto:chmkvietnam@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                            | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br><br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ- điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br><br>- Giám sát công tác xây dựng công trình<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình | 7110 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7211 |

|     |                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                             | 7212        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất                                            | 7410(Chính) |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ | 7490        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                          | 4690        |
| 22. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                        | 1610        |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                     | 1621        |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                               | 1622        |
| 25. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                               | 1623        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                              | 1629        |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                       | 4774        |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử      | 4791        |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                     | 8129        |
| 30. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                 | 8130        |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                         | 3100        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                     | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                               | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                          | 4212        |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                              | 4221        |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                   | 4222        |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                    | 4223        |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                     | 4229        |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                                              | 4291        |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                       | 4292        |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                 | 4293        |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                            | 4299        |
| 43. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                       | 4311        |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                            | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)                                                      | 4772 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC HOÀNG | Tổ dân phố 1, Thị trấn Tây Sơn, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 042091006464                                                                                |         |
|     |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                         | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                  |                           |        |             |        |                  |  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 2 | TRẦN THỊ HẰNG    | P454 Tòa M1b KĐT Thanh Hà, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 0421860000<br>52 |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  |                           |        |             |        |                  |  |
| 3 | NGUYỄN ĐỨC CHIẾN | Số nhà 454, Toà Nhà M1B, Khu Đô Thị Thanh Hà Cienco5, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 60,000 | 0420860000<br>17 |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 60,000 |                  |  |
|   |                  |                                                                                                                  |                           |        |             |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042086000017

Ngày cấp: 09/09/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số nhà 454, Toà Nhà M1B, Khu Đô Thị Thanh Hà Cienco5, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 454, Toà Nhà M1B, Khu Đô Thị Thanh Hà Cienco5, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội